

tuần hai GH:

ngữ vựng (vocabulary)

ghe đò: small boat

ghế gỗ: wooden chair

ghê sợ: scared

ghẻ lở: rash

ghi ơn: appreciate

ghi tên: write your name

ghì tay: the elbow puts pressure on

ghé vô bờ: to reached by the shore

gọn ghẽ: organize

con ghẹ: small crab

gồ ghề: rough & bumpy

bế ghì: hold or hug

ôm ghì: hold or hug

lớp học: classroom

sắp xếp: to set up

thấy: to see

con cờp: tiger

đường đất: dirt road

sách vở: notebook

cát biển: sand

Số (Numbers):

một: 1

hai: 2

ba: 3

bốn: 4

năm: 5

sáu: 6

bảy: 7

tám: 8

chín: 9

mười: 10

đặt câu (sentence)

Ghê sợ ghẻ lở. : Be afraid of getting a rash.

Ghi ơn cha mẹ. : Appreciate your parents.

Ghi tên vô lớp: Write my name into the class.

Ghì tay lên vở. : The elbow is/was pressuring the notebook.

Ba em đi trên ghe. : My dad is on the boat.

Ghe đã ghé vô bờ. : The boat has reached the shore.

Ở dơ dễ bị ghẻ. : If you don't have good hygiene, then you are more likely to get a rash.

Hãy xếp đặt gọn ghẽ. : Please organize it neatly.

Mẹ đi chợ mua ghẹ. : My mom goes/went to the market to get some small crab.

Lời cha con xin ghi. : I will never forget father's saying (teachings).

Mẹ bế ghì em bé. : Mom is holding the baby.

Bé thấy cõp sợ ghê. : The child saw the tiger and is/got scared.

Bà bế bé lên ghế. : Grandma help/helped the child up the chair.

Đường đất quá gồ ghề. : The road is very rough & bumpy.

Chú Ba có ghế gỗ. : (Second) Uncle has a wooden chair.

Cha mẹ cho chị ăn ghẹ. : My parents let my sister eat a small crab.

Em ghê sợ chó dữ. : I am afraid of the mean dog.

Cô ghi tên em vào lớp. : My teacher added me into the class.

Mẹ bế ghì em bé. : Mom is holding the baby.